TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 02 - 2019
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Quang Kiên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Ngọc Túy;

Ông Nguyễn Minh Toàn.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Long Bảo - Thư ký Toà án nhân dân quận Hồng Bàng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 01 năm 2018, về tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh DQK, sinh năm 1983; ĐKNKTT: Số 18, A, phường B, quận C, Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Chị TTT, sinh năm 1989; ĐKNKTT: Số 18, A, phường B, quận C, Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn (anh DQK) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi (DQK) và cô TTT xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, quận C, thành phố Hải Phòng, vào ngày 29 tháng 8 năm 2008. Quá trình vợ chồng chung sống đến khoảng năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau về tính cách, bất đồng về quan điểm sống. Hai bên đã sống ly thân mỗi người một nơi từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay, không còn quan hệ tình cảm gì với nhau nữa. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thực sự không còn và không thể chung sống đoàn tụ được nữa nên tôi (DQK) yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với cô TTT.

Về con chung: Tôi (DQK) và cô TTT có ba con chung tên là D, sinh ngày 01/9/2009; E, sinh ngày 30/5/2011 và F, sinh ngày 03/10/2014. Tại các buổi hòa giải trước đây tôi (DQK) có ý kiến là để cô TTT được nuôi cả ba con chung nhưng khoảng giữa tháng 9 năm 2018 thì không rõ vì lý do gì mà cô TTT đã mang các con về trả cho tôi nuôi dưỡng và dọn đi ở nơi khác không cho tôi biết địa chỉ. Có lần cô TTT gọi điện cho mẹ đẻ tôi để hỏi thăm các con nhưng khi tôi gọi lại thì cô TTT không nghe máy. Do vậy nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết để tôi được nuôi cả ba con và tôi không yêu cầu cô TTT phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Về tài sản chung: Tôi (DQK) và cô TTT tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn (chị TTT) trình bày: Tôi (TTT) xây dựng gia đình với anh DQK trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, quận C, thành phố Hải Phòng, vào ngày 29 tháng 8 năm 2008. Tôi (TTT) xác nhận việc vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn như anh DQK đã trình bày nhưng tôi có ý kiến không đồng ý ly hôn với anh DQK.

Về con chung: Tôi và anh DQK có ba con chung tên là D, sinh ngày 01/9/2009; E, sinh ngày 30/5/2011 và F, sinh ngày 03/10/2014. Ly hôn, tôi (TTT) yêu cầu được nuôi cả ba con chung và không yêu cầu anh DQK phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng.

Về tài sản chung: Tôi (TTT) và anh DQK tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án của Tòa án, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết và tại phiên tòa của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Sự tuân thủ chấp hành pháp luật của nguyên đơn đảm bảo đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự, bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Về quan hệ vợ chồng: Anh DQK được ly hôn với chị TTT.

- Về con chung: Giao cho anh DQK trực tiếp nuôi ba con là D, sinh ngày 01/9/2009; E, sinh ngày 30/5/2011 và F, sinh ngày 03/10/2014. Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh DQK phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tống đạt và triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là chị TTT nhưng bị đơn vẫn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh DQK và chị TTT kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải Phòng, vào ngày 29 tháng 8 năm 2008.

[2.1] Quá trình anh DQK và chị TTT chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên không hợp nhau về tính cách và bất đồng trong quan điểm sống. Anh DQK và chị TTT đã sống ly thân mỗi người một nơi từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau và không còn quan hệ tình cảm với nhau nữa. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh DQK yêu cầu giải quyết ly hôn với chị TTT.

[2.2] Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn (chị TTT) xác nhận việc giữa chị và anh DQK phát sinh mâu thuẫn vợ chồng như nội dung anh DQK đã trình bày. Tại biên bản hòa giải ngày 11/5/2018 chị TTT trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với anh DQK vì thực tế vợ chồng không còn tình cảm với nhau và không thể tiếp tục chung sống được nữa nhưng đến ngày 05/9/2018, tại biên bản hòa giải chị TTT lại nêu ý kiến không đồng ý ly hôn với anh DQK.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa và đã tiến hành tống đạt, triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là chị TTT nhưng bị đơn vẫn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do chính đáng. Và qua điều tra xác minh thì sau khi tiến hành phiên hòa giải lần thứ hai (ngày 05/9/2018) thì đến khoản tháng 11/2018 chị TTT đã bỏ lại cả ba con lại cho anh DQK nuôi và đi đâu không có tin tức từ đó cho đến nay. Điều này chứng minh chị TTT không có thiện chí muốn cải thiện quan hệ vợ chồng và cũng chứng tỏ quan hệ vợ chồng giữa anh DQK và chị TTT đã đến mức trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và không còn tình cảm đối với nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Thực tế là hai bên đã tự sống ly thân chấm dứt quan hệ, trách nhiệm và nghĩa vụ với nhau từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay. Do vậy việc anh DQK có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị TTT là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy đã có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh DQK; xử anh DQK được ly hôn với chị TTT.

[3] Về con chung: Anh DQK và chị TTT có ba con chung là: D, sinh ngày 01/9/2009; E, sinh ngày 30/5/2011 và F, sinh ngày 03/10/2014. Anh DQK và chị TTT đều có ý kiến và yêu cầu được trực tiếp nuôi cả ba con và không yêu cầu bên kia phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng sau khi ly hôn.

[3.1] Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện từ tháng 11 năm 2018 cho đến nay chị TTT đã bỏ lại cả ba con cho anh DQK nuôi dưỡng và đi đâu không rõ địa chỉ và thực tế là anh DQK vẫn đang nuôi dưỡng cả ba con từ khi chị TTT bỏ đi đến nay. Xét thấy, để đảm bảo quyền lợi chính đáng của các con chưa thành niên nên cần giao cho anh DQK được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cả ba con. Việc cấp dưỡng nuôi con do anh DQK và chị TTT không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Trường hợp sau khi ly hôn, điều kiện sống của anh DQK và chị TTT có sự thay đổi và một trong các bên đương sự đề nghị Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con thì có thể xem xét để giải quyết theo quy định của pháp luật bằng một vụ việc khác.

[4] Về tài sản chung: Anh DQK và chị TTT đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh DQK phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Anh DQK được ly hôn với chị TTT.

- Về con chung: Giao ba con là D, sinh ngày 01/9/2009; E, sinh ngày 30/5/2011 và F, sinh ngày 03/10/2014, cho anh DQK trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo qui định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn do anh DQK và chị TTT không có yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh DQK phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp khi khởi kiện tại biên lai ký hiệu AA/2014, số 0007647, ngày 05/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; anh DQK đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường B, C;
(Giấy CNKH số: 109, ngày 29/8/2008);
- Các đương sự;
- Lưu: HS; VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Kiên